TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH N** ----------	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 26/2018/QĐST – HNGĐ	*GV, ngày 30 tháng 3 năm 2018.*

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

- Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 25/2018/TLST/HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2018 giữa:
  Nguyên đơn***: Chị Phạm Thị H***, sinh năm 1987.
  Địa chỉ: Thôn T H, xã GT, huyện G, tỉnh N.
  Bị đơn: ***Anh Nguyễn Hữu K,*** sinh năm 1986.
  Địa chỉ: Thôn T H, xã GT, huyện G, tỉnh N.
- Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213, Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự.
- Căn cứ Điều 352, 353, 357, 468 Bộ luật dân sự; Các Điều 55, 81, 82, 83, 107, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 7 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.
- Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 22 tháng 3 năm 2018.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 22 tháng 3 năm 2018 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa:

Chị Phạm Thị H và anh Nguyễn Hữu K.

2. Công nhận sự thoả thuận của chị Phạm Thị H và anh Nguyễn Hữu K về các vấn đề khác cụ thể như sau:

2.1: Về con chung:

Chị Phạm Thị H và anh Nguyễn Hữu K đều thừa nhận vợ chồng có hai con chung cháu tên là Nguyễn Chí K, sinh ngày 26/01/2011, cháu thứ 2 là Nguyễn Chí K, sinh ngày 17/11/2012, hiện đang ở với chị H. Khi ly hôn hai bên thỏa thuận để chị H là người tiếp tục chăm sóc giáo dục cháu Chí K, anh K là người trực tiếp chăm sóc

giáo dục cháu K, hàng tháng anh K có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị H là 3.000.000đ (Ba triệu đồng)/1 tháng, kể từ tháng 3/2018 đến khi cháu K đủ 18 tuổi. Các bên có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con, nếu anh K không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì còn phải trả thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chưa thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2.2: Về tài sản và công nợ chung:

Anh K và chị H đều thừa nhận vợ chồng không có tài sản chung, công nợ chung. Hai bên đều không yêu cầu Toà án giải quyết về quan hệ tài sản chung, công nợ chung nên Toà án không xem xét, giải quyết.

2.3: Về án phí:

Chị H nhận nộp 150.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn và 150.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G theo biên lai số: AA/2013/0001015 ngày 16/3/2018.

Người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- VKSND huyện G V;
- Các đương sự;
- UBND phường T,TP N (cơ quan đã đăng ký kết hôn).
- Chi cục Thi hành án DS GV.
- Lưu hồ sơ, VP.

THẨM PHÁN

TRẦN THỊ PHI